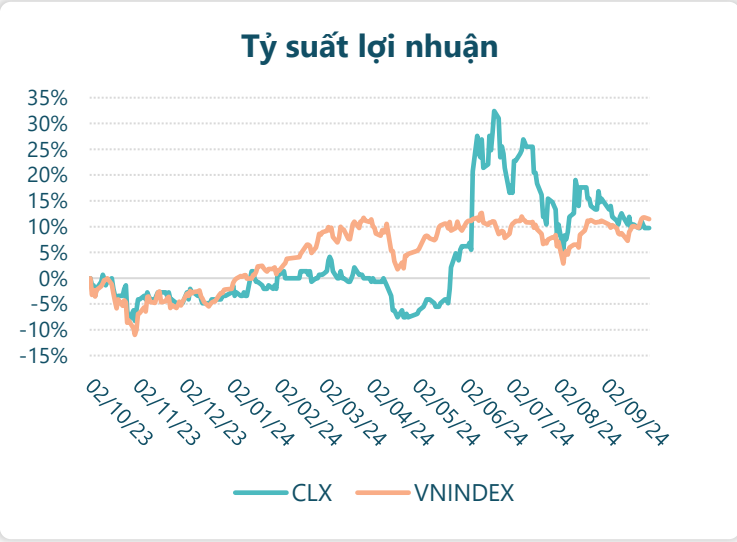


Ngày	15,300 VNĐ		
30/09/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	-5.9%	10.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,791 - 18,466
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,325
Số lượng CPLH (CP)	86,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	84,640
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	1.67
EPS	2,229
P/E	6.9



Doanh thu thuần
Q3/24

127

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.00 | -2.5%

YoY: ▼5.00 | -3.9%

Nợ/VCSH
Q3/24

33.4%

YoY: +/-▼ 4.8%

LN gộp
Q3/24

39.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.70 | -1.8%

YoY: ▲ 3.10 | 8.5%

ROE (TTM)
Q3/24

11.3%

YoY: +/-▼ 0.1%

LN trước thuế
Q3/24

57.4

tỷ VNĐ

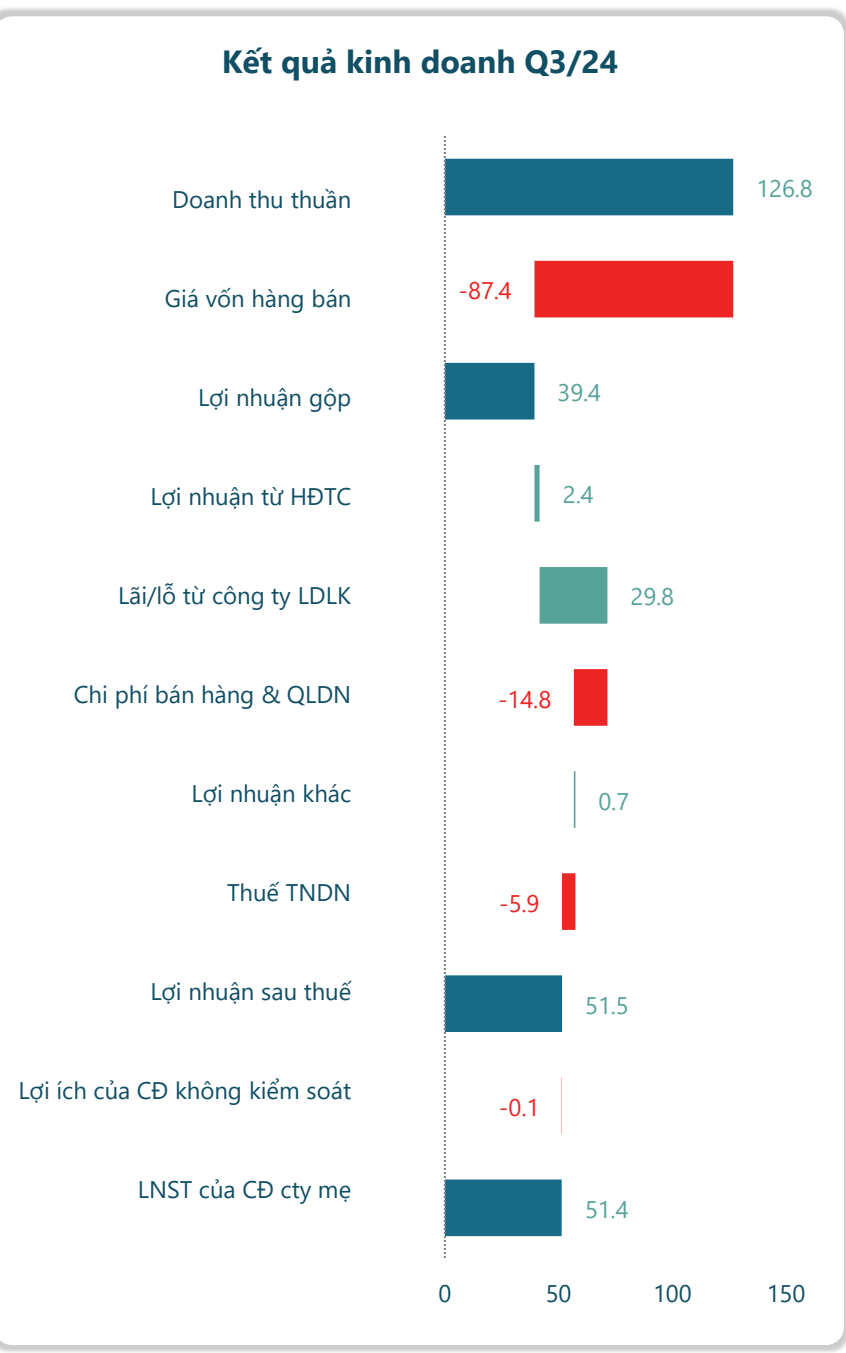
QoQ: ▲ 0.70 | 1.3%

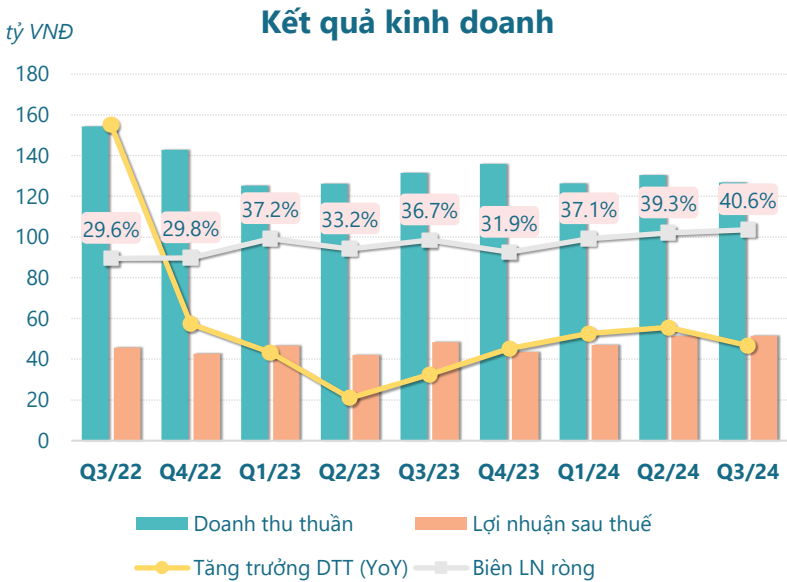
YoY: ▲ 3.90 | 7.3%

ROA (TTM)
Q3/24

8.3%

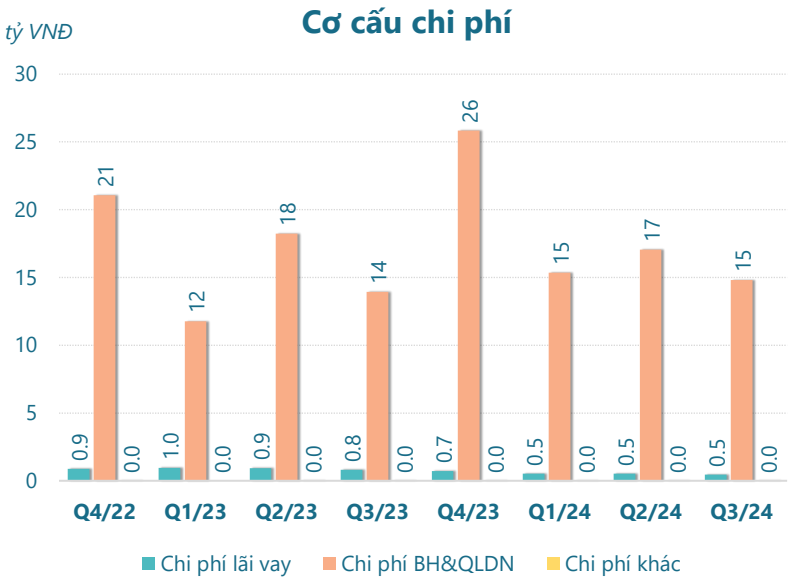
YoY: +/-▲ 0.1%





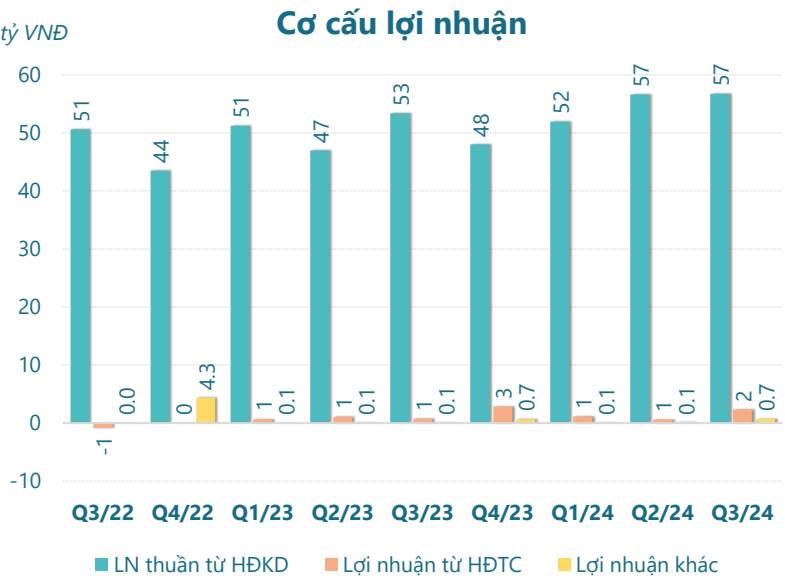
Tại quý III năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 56.71 tỷ đồng**, tăng thêm 0.21% so với kỳ trước và cao hơn 6.30% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 2.36 tỷ đồng**, tăng thêm 287% so với kỳ trước và cao hơn 206% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 0.71 tỷ đồng**, tăng thêm 407% so với kỳ trước và cao hơn 610% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **CLX** quý III năm 2024, doanh thu thuần đạt **126.8 tỷ đồng** giảm đi **3.64%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 51.53 tỷ đồng**, **tăng trưởng 6.62%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **384.0 tỷ đồng** cao hơn 0.26% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 150.0 tỷ đồng** cao hơn 9.49% so với cùng kỳ năm trước.



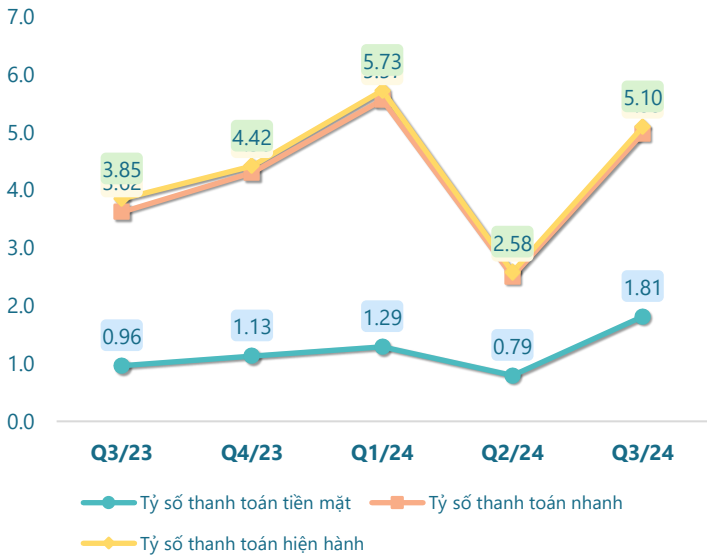
Tại quý III, chi phí lãi vay bằng **0.47 tỷ đồng** giảm đi 11.3% so với kỳ trước và thấp hơn 41.3% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **14.81 tỷ đồng** giảm đi 13.2% so với kỳ trước và cao hơn 6.24% so với cùng kỳ năm trước.

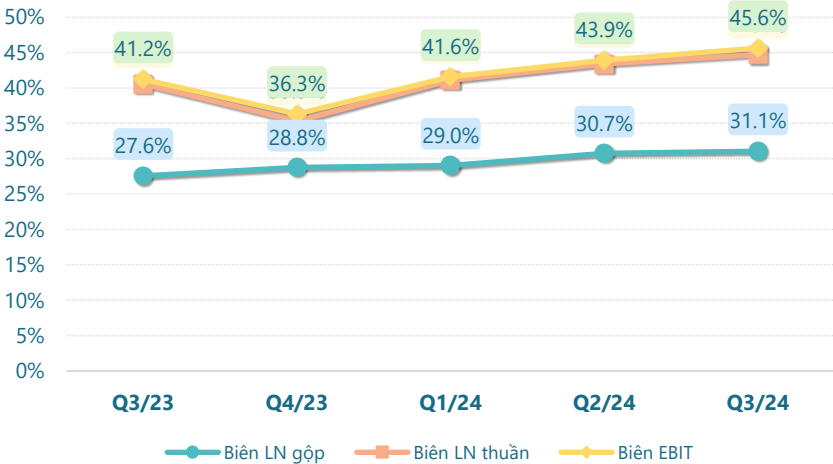
Chi phí khác bằng **0.00 tỷ đồng** không đổi so với kỳ trước và bằng so với cùng kỳ năm trước.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q2/24	Thay đổi QoQ	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	127	130	-2.5%	132	-3.9%	384	383	0.1%
Giá vốn hàng bán	87.4	90.3	-3.2%	95.3	-8.3%	267	277	-3.4%
Lợi nhuận gộp	39.4	40.1	-1.8%	36.3	8.5%	116	106	9.3%
Doanh thu HĐTC	2.83	2.21	27.8%	2.41	17.2%	7.12	6.05	17.6%
Chi phí TC	0.47	1.60	-70.9%	1.64	-71.6%	2.99	3.55	-15.6%
Chi phí lãi vay	0.47	0.53	-12.2%	0.80	-41.8%	1.53	2.70	-43.2%
LN trong công ty LKLD	29.8	33.0	-9.8%	30.2	-1.4%	92.1	86.7	6.3%
Chi phí bán hàng	2.65	2.93	-9.7%	3.68	-28.1%	8.75	9.18	-4.7%
Chi phí QLDN	12.2	14.1	-13.7%	10.3	18.1%	38.5	34.8	10.7%
LN thuần từ HĐKD	56.7	56.6	0.2%	53.3	6.4%	165	152	9.0%
Lợi nhuận khác	0.71	0.14	404%	0.10	606%	0.93	0.25	275%
LN trước thuế	57.4	56.7	1.3%	53.5	7.3%	166	152	9.5%
Lợi nhuận sau thuế	51.5	51.4	0.2%	48.3	6.7%	150	137	9.4%
LNST của CĐ cty mẹ	51.4	51.3	0.3%	48.3	6.5%	150	137	9.4%

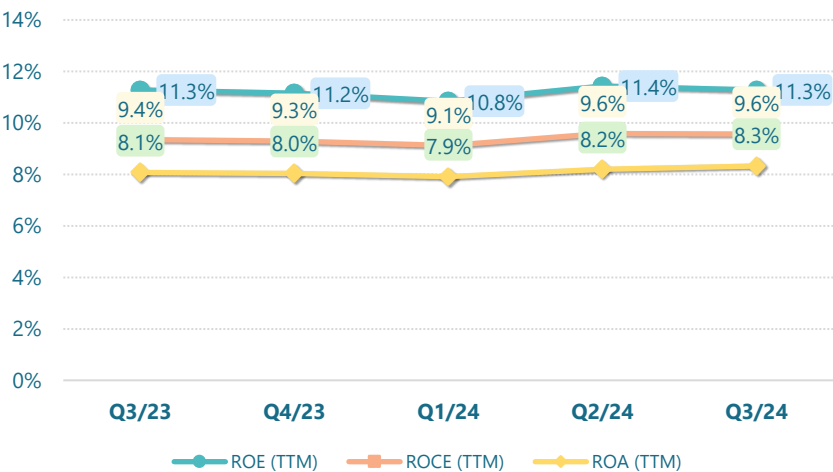
Chỉ số thanh khoản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

